

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	02-03
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	04-09
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	10
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	11
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	12-46
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	12
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	13-14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	15
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	17-18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19-46

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt Báo cáo tài chính của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP (trước đây là Quỹ Đầu tư gia tăng giá trị GFM) thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 382/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 11 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 25/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy đăng ký điều chỉnh gần nhất số 311/GCN-UBCK ngày 04 tháng 09 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 2, Tòa nhà văn phòng LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis) thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 48/UBCK-GP đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 35/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 03 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103401797 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 03 năm 2026. Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực, và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Các thành viên của Ban đại diện trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Nguyệt	Chủ tịch
Bà: Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà: Trần Lan Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban điều hành Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Mạnh Cường	Trưởng Bộ phận Đầu tư

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 1605/2024/HĐLKGS/BIDV.HTH-GFMVIF ngày 16 tháng 05 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Tầng 2, Tòa nhà văn phòng LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đó, chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, trên cơ sở cam kết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Thị Nguyệt

Chủ tịch Ban đại diện

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 . THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

1.1 . Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP là mang tới lợi nhuận ổn định, hấp dẫn và bền vững cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào danh mục trái phiếu của các tổ chức phát hành uy tín, các chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác.

1.2 . Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ tăng 4% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại đầu kỳ báo cáo; NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ tăng 4% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 . Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường số 95/2025/GFM/CBTT ngày 21/07/2025 được Công ty Quản lý Quỹ công bố: Quỹ Đầu tư Gia tăng Giá trị GFM (GFM - VIF) đã chuyển đổi sang hình thức đầu tư trái phiếu với tên gọi mới là "Quỹ đầu tư trái phiếu LP" từ ngày 11/08/2025. Để đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ thì Quỹ đã thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư cổ phiếu và đầu tư vào các trái phiếu và các tài sản có thu nhập cố định theo đúng quy định về các loại tài sản được phép đầu tư tại Điều lệ Quỹ hiện tại.

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác.

Quỹ ưu tiên phân bổ đầu tư vào trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành uy tín, có xếp hạng tín nhiệm cao, là các tài sản có thanh khoản tốt nhằm tạo ra lợi nhuận vượt trội mức lãi suất gửi ngân hàng, đồng thời đảm bảo an toàn vốn cho Nhà đầu tư.

Dựa trên đánh giá thị trường tiền tệ và thị trường trái phiếu, Công ty Quản lý Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tỷ trọng đầu tư vào trái phiếu, các công cụ nợ khác và duy trì tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp để vừa tối ưu lợi nhuận cho Quỹ, vừa đảm bảo khả năng thanh toán của Quỹ.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà Pháp luật không cấm. Quỹ không bị giới hạn khi đầu tư vào các ngành nghề, linh hoạt lựa chọn các ngành nghề tiềm năng phụ thuộc vào xu hướng và tình hình cụ thể của thị trường, các kết quả phân tích và đánh giá của đội ngũ đầu tư.

1.4 . Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 . Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 . Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP được thành lập ngày 25 tháng 03 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 25/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy đăng ký điều chỉnh gần nhất số 311/GCN-UBCK ngày 04 tháng 09 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 . Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 101.622.949.700 VND, tương đương với 1.016.229,97 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ là 108.770.753.212 VND.

1.8 . Chỉ số tham chiếu

Không áp dụng.

1.9 . Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định của pháp luật hiện hành.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn 50 tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.10 . Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2 . SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 . Cơ cấu tài sản của Quỹ

	30/06/2026	30/06/2025	30/06/2024
	%	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1,18%	97,95%	23,49%
2. Cổ phiếu	-	2,02%	58,69%
3. Trái phiếu	96,05%	-	-
4. Tài sản khác	2,77%	0,03%	17,82%
	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

2.2 . Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<u>ĐVT</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	VND	108.770.753.212	52.794.397.200	50.677.698.156
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	CCQ	10.162.294,97	5.290.859,69	4.980.967,46
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ	VND	10.703,37	9.978,42	10.174,27
Giá trị tài sản ròng cao nhất của một đơn vị CCQ trong kỳ	VND	10.703,37	10.783,46	10.493,54
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của một đơn vị CCQ trong kỳ	VND	10.277,80	8.551,48	9.344,80
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	%	4,01%	-3,18%	1,74%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)		0,86%	-1,79%	-0,24%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)		3,15%	-1,39%	1,98%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	%	1,95%	3,14%	2,94%
Tốc độ vòng quay danh mục	%	15,55%	85,82%	383,46%

2.3 . Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	% 7,27%	% 7,27%
3 năm đến thời điểm báo cáo	Không xác định	Không xác định
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo	7,03%	3,05%

2.4 . Tăng trưởng hàng kỳ

<u>Thời kỳ</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,01%	-3,18%	1,74%

3 . MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

3.1 Tình hình kinh tế vĩ mô

Việt Nam đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mang tính đột phá giai đoạn 2025-2030. Toàn bộ hệ thống chính trị, các cấp, các ngành tập trung thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia, đồng thời kiên định giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Kinh tế Việt Nam ghi nhận một quý tăng trưởng ấn tượng với GDP tăng tốc lên 8,39% so với cùng kỳ trong Q2/2026, tương đương tăng trưởng 8,18% trong 6 tháng đầu năm 2026. Thương mại quốc tế vẫn là động lực tăng trưởng chính với XK và NK 6 tháng đầu năm 2026 tăng lần lượt 21% và 33,4% so với cùng kỳ. Tăng trưởng doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ vẫn duy trì ổn định và tích lũy tài sản tăng tốc lên 15,2% so với cùng kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026.

Trong tháng 6, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 10,6% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 335,6 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2026 (31,2% kế hoạch năm) và tăng 12,7% so với cùng kỳ. Chính phủ thúc đẩy mạnh các dự án hạ tầng quy mô không lồ làm động lực tăng trưởng GDP giai đoạn 2026-2030.

3.2 Tình hình thị trường chứng khoán

Lãi suất huy động trong 6 tháng đầu năm 2026 đã ghi nhận xu hướng tăng rõ rệt so với thời điểm đầu năm. Nhóm ngân hàng thương mại nhà nước (Agribank, BIDV, VietinBank, Vietcombank): Giữ mức niêm yết ổn định và thấp hơn thị trường chung; ví dụ kỳ hạn 6-9 tháng duy trì quanh mức 3,5%/năm, kỳ hạn 12 tháng khoảng 5,9%/năm.

Tính đến ngày 26/6/2026, tăng trưởng huy động tại các tổ chức tín dụng đạt 5,02% kể từ đầu năm, so với 6,11% cùng kỳ năm ngoái, trong khi tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 7,41% kể từ đầu năm, so với tăng 8,3% cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 phục hồi thận trọng trong bối cảnh lãi suất duy trì ở vùng cao. Kết thúc 1H.2026, Giá trị trái phiếu đang lưu hành đạt 1.491 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ nhưng giảm 0,5% so với đầu năm. Giá trị phát hành 6 tháng đầu năm 2026 vẫn ảm đạm ở mức 217,5 nghìn tỷ đồng, giảm 19% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính do bối cảnh lãi suất huy động vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Lợi suất phát hành bình quân trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt khoảng 10,2%, cao hơn đáng kể so với mức bình quân 8,9% của năm 2025. Coupon phát hành tăng nhanh và các doanh nghiệp sẽ phải tiếp tục hoạt động trong môi trường lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn.

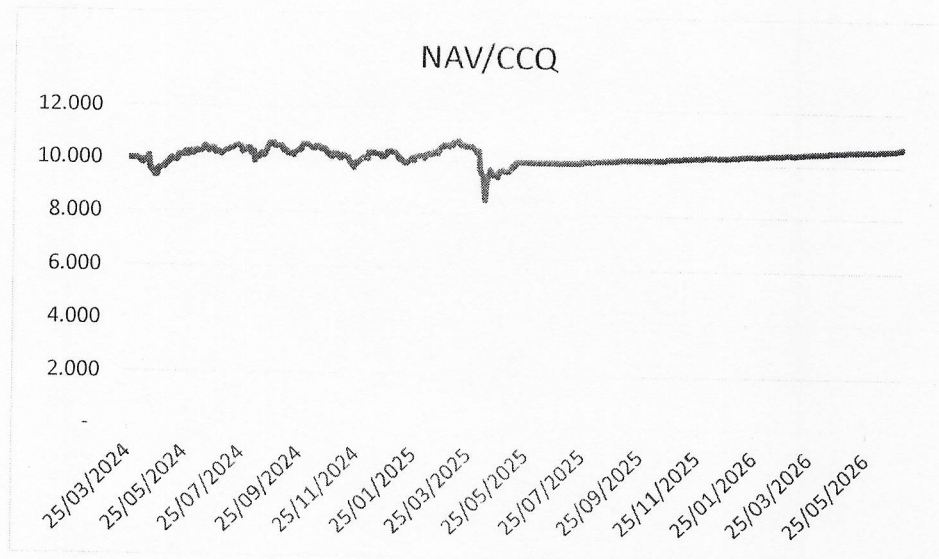
4 . SỐ LIỆU CHI TIẾT HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 . Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ thời điểm thành lập đến thời điểm báo cáo
	%	%	%
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,47%	Không xác định	6,26%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1,79%	Không xác định	0,77%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,27%	Không xác định	7,03%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	7,27%	Không xác định	3,05%

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ khi thành lập đến 30/06/2026 như sau:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	30/06/2026	30/06/2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	108.770.753.212	52.794.397.200	106,03%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.703,37	9.978,42	7,27%

4.2 . Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	448	55.706,57	0,55%
Từ 5.000 đến 10.000	3	23.939,56	0,24%
Từ trên 10.000 đến 50.000	-	-	0,00%
Từ trên 50.000 đến 500.000	-	-	0,00%
Trên 500.000	5	10.082.648,84	99,22%
	456	10.162.294,97	100%

5 . THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2026, thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiếp tục mở rộng vai trò như một kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng của thị trường sẽ gắn chặt với khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn tín dụng và yêu cầu minh bạch ngày càng cao, thay vì tăng trưởng theo quy mô thuần túy như các giai đoạn trước.

Nhà đầu tư tổ chức sẽ là yếu tố hỗ trợ then chốt cho tính ổn định của thị trường TPDN trong trung hạn. Việc hình thành các mô hình quỹ đầu tư mới theo Quyết định 168 của Bộ Tài chính, mở rộng quy mô quỹ mở, cũng như việc áp dụng xếp hạng tín nhiệm vào quy trình phân bổ tài sản và quản trị rủi ro, sẽ giúp cải thiện khả năng hấp thụ của thị trường đối với các đợt phát hành có chất lượng tín dụng tốt.

6 . THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý quỹ

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Bà Nga là chuyên gia với hơn 18 năm kinh nghiệm đầu tư tài chính, Thạc sĩ ĐH Bristol (Anh), từng giữ quản lý cấp cao tại Cục Đầu tư nước ngoài, PVFC Capital và I.P.A.

Ông Trịnh Mạnh Cường
Trưởng Bộ phận Đầu tư

Ông Cường sở hữu hơn 10 năm kinh nghiệm đầu tư, Cử nhân ĐH Kinh tế Quốc dân (CFA Level 2), từng làm việc tại ABBank, Viettel Global và I.P.A.

Ban điều hành của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB

Bà Nguyễn Hồ Nga

Tổng Giám đốc

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Nguyệt
Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ
Thành viên độc lập

Bà Nguyễn Thị Nguyệt có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật liên quan tới thị trường chứng khoán. Bà Nguyệt có nhiều năm kinh nghiệm trong phụ trách quản lý, điều phối và triển khai các hoạt động pháp lý trọng yếu, từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như Giám đốc tư vấn pháp chế, Chuyên gia Pháp chế lần lượt tại Công ty TNHH Chứng khoán ACB và Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank. Bà Nguyệt tốt nghiệp Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh và có bằng Thạc sĩ Luật Kinh doanh do Học viện Khoa học Xã hội cấp.

Bà Vũ Thị Thúy Hằng
Thành viên Ban Đại diện Quỹ
Thành viên độc lập

Bà Vũ Thúy Hằng có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và quản lý đầu tư. Bà từng công tác nhiều năm tại Công ty Chứng khoán CIMB Việt Nam, Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Dai-ichi Life Việt Nam, Quỹ đầu tư Phillip Capital Thái Lan, Công ty TNHH Chứng khoán ACB, Công ty Cổ phần chứng khoán LPBank. Bà Hằng tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP. HCM và có bằng MBA do Open University Malaysia cấp; CFA level 2 bởi CFA Institute. Bà hiện đã có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ được cấp bởi UBCKNN.

Bà Trần Lan Hương
Thành viên Ban Đại diện Quỹ
Thành viên độc lập

Bà Trần Lan Hương có hơn 19 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính kế toán. Bà có nhiều năm kinh nghiệm công tác tại các vị trí Kế toán trưởng, Phó Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Chứng khoán Âu Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank. Bà Hương tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP.HCM chuyên ngành Kế toán-Kiểm toán và có bằng Thạc sĩ Kinh doanh và quản lý, Chứng chỉ Bồi dưỡng Kế toán trưởng cấp bởi Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.



Nguyễn Hồ Nga

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu LP ("Quỹ LPBF" hoặc "Quỹ") cho kỳ tài chính bán niên năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ LPBF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ LPBF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Minh Hồng

Số: 110826.015/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Nhà đầu tư và Ban đại diện
Quý Đầu tư Trái phiếu LP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 12 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB là Công ty Quản lý quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		5.206.347.522	(973.842.713)
02	1.1 Cổ tức, trái tức được chia	3	4.284.900.900	200.530.000
03	1.2 Tiền lãi được nhận	4	25.343.851	51.774.487
04	1.3 Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	5	1.268.624	(167.292.165)
05	1.4 Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	894.834.147	(1.058.855.035)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.182.503	82.246.377
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.182.503	82.246.377
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.023.727.808	807.845.586
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ mở		631.849.761	421.853.405
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		90.944.336	92.658.913
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		79.200.000	79.200.000
20.7	3.6 Chi phí hợp, đại hội quỹ mở		3.300.000	1.100.000
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		32.133.679	26.778.068
20.9	3.8 Chi phí hoạt động khác	8	54.300.032	54.255.200
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.181.437.211	(1.863.934.676)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
24.1	5.1 Thu nhập khác		-	-
24.2	5.2 Chi phí khác		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.181.437.211	(1.863.934.676)
31	6.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		3.286.603.064	(805.079.641)
32	6.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		894.834.147	(1.058.855.035)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		4.181.437.211	(1.863.934.676)

Đỗ Thị Phương Lan
Người lập

Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	1.285.433.551	13.281.496.591
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		1.285.433.551	8.281.496.591
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-	5.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	104.847.167.511	87.814.757.575
121	2.1 Các khoản đầu tư		104.847.167.511	87.814.757.575
121	2.1.2 Các khoản đầu tư trái phiếu		104.847.167.511	87.814.757.575
130	3. Các khoản phải thu	11	3.024.377.279	3.595.056.613
131	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		10.600.000	-
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.013.777.279	3.595.056.613
136	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.013.777.279	3.595.056.613
100	TỔNG TÀI SẢN		109.156.978.341	104.691.310.779
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		848	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty quản lý quỹ		481.756	1.510.570
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	78.692	234.205
316	4. Chi phí phải trả	13	(266.330)	32.399.991
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14	14.860.963	1.045.963
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ	15	4.796	22.023
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	16	371.064.404	338.194.940
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		386.225.129	373.407.692
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	17	108.770.753.212	104.317.903.087
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		101.622.949.700	101.366.797.500
412	1.1 Vốn góp phát hành		191.807.398.700	191.383.002.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(90.184.449.000)	(90.016.204.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		973.963.951	958.703.237
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	6.173.839.561	1.992.402.350
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		10.703,37	10.291,13

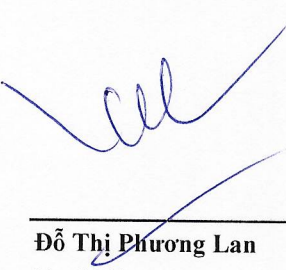
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

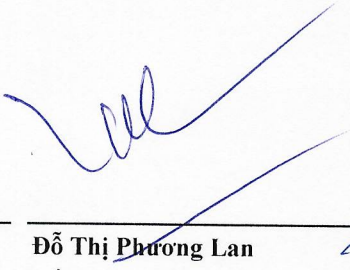
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

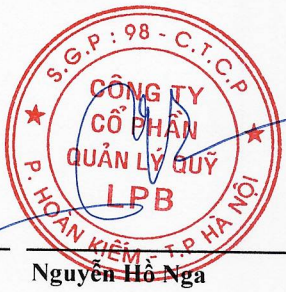
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	22	10.162.294,97	10.136.679,75


Đỗ Thị Phương Lan
Người lập

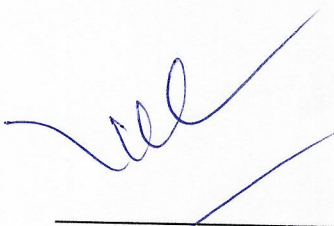

Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu năm	104.317.903.087	59.227.048.786
II.	Thay đổi NAV trong kỳ	4.181.437.211	(1.863.934.676)
	Trong đó:		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	4.181.437.211	(1.863.934.676)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III.	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (III=III.1-III.2)	271.412.914	(4.568.716.910)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	447.234.769	45.483.056.719
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	175.821.855	50.051.773.629
IV.	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV= I+II+III)	108.770.753.212	52.794.397.200


Đỗ Thị Phương Lan
Người lập


Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2026	Tổng giá trị	Tỷ lệ trên Tổng giá trị tài sản hiện tại của Quỹ %
			VND	VND	%
I	Trái phiếu				
1	BAF126003	163	101.153.786,30	16.488.067.167	15,10%
2	DSE125018	200.000	100.101,06	20.020.212.000	18,34%
3	HDB125012	184.000	104.424,22	19.214.056.480	17,60%
4	LPB125007	191.600	102.334,89	19.607.364.924	17,96%
5	SHB125017	96.000	101.280,27	9.722.905.920	8,91%
6	VIC124003	100.040	100.273,72	10.031.383.949	9,19%
7	VIC124005	97.359	100.280,16	9.763.177.071	8,94%
	Tổng	869.162		104.847.167.511	96,05%
II	Các tài sản khác				
1	Dự thu lãi trái phiếu			3.013.777.279	2,76%
2	Phải thu khác			10.600.000	0,01%
	Tổng			3.024.377.279	2,77%
III	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			1.285.433.551	1,18%
	Tổng			1.285.433.551	1,18%
IV	Tổng giá trị danh mục			109.156.978.341	100%



Đỗ Thị Phương Lan
Người lập



Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.181.437.211	(1.863.934.676)
	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(927.500.468)	1.058.633.103
03	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(894.834.147)	1.058.855.035
04	- (+) Chi phí trích trước		(32.666.321)	(221.932)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.253.936.743	(805.301.573)
20	- Tăng, giảm các khoản đầu tư		(16.137.575.789)	57.173.752.365
07	- (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		581.279.334	69.720.548
08	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(10.600.000)	(6.000.000)
12	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán		-	-
13	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(1.028.814)	271.549.544
14	- (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(155.513)	10.796.851
15	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		13.815.000	252.000
16	- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(17.227)	1.000.446.557
17	- (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		32.870.312	(34.330.959)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.267.475.954)	57.680.885.333
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ		447.234.769	45.483.056.719
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ		175.821.855	50.051.773.629
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		271.412.914	(4.568.716.910)
40	III. TĂNG GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(11.996.063.040)	53.112.168.423
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		13.281.496.591	116.976.992
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13.281.496.591	116.976.992
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.280.481.591	116.052.992
53	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		5.000.000.000	-
54	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		1.015.000	924.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

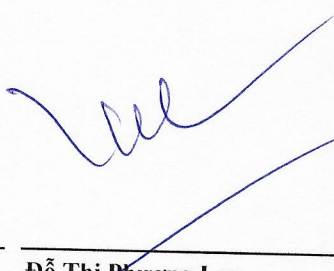
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		1.285.433.551	53.229.145.415
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.285.433.551	53.229.145.415
58	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		1.270.603.551	29.227.969.415
59	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		-	24.000.000.000
			14.830.000	1.176.000
60	CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM		(11.996.063.040)	53.112.168.423




Đỗ Thị Phương Lan
Người lập biểu


Đỗ Thị Phương Lan
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 . Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP (trước đây là Quỹ Đầu tư gia tăng giá trị GFM) thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở và hoạt động theo Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 382/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 11 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 25/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 03 năm 2024 và Giấy đăng ký điều chỉnh gần nhất số 311/GCN-UBCK ngày 04 tháng 09 năm 2025. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 50.166.065.900 VND, tương đương với 5.016.606,59 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 101.622.949.700 VND, tương đương với 10.162.294,97 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại: Tầng 2, Tòa nhà văn phòng LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB (trước đây là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis) thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 48/UBCK-GP đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 35/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 03 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103401797 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 01 năm 2009 thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 03 năm 2026. Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 09 năm 2003 thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 06 năm 2020 và Giấy phép hoạt động lưu ký chứng khoán số 510/QĐ-ĐKHĐLK ngày 01 tháng 08 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật liên quan. Ngân hàng giám sát được chỉ định theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký - giám sát số 1605/2024/HĐLKGS/BIDV.HTH-GFMVIF ngày 16 tháng 05 năm 2024.

1.2 . Mục tiêu đầu tư

Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường số 95/2025/GFM/CBTT ngày 21/07/2025 được Công ty Quản lý Quỹ công bố: Quỹ Đầu tư Gia tăng Giá trị GFM (GFM - VIF) đã chuyển đổi sang hình thức đầu tư trái phiếu với tên gọi mới là “Quỹ đầu tư trái phiếu LP” từ ngày 11/08/2025. Để đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ thì Quỹ đã thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư cổ phiếu và đầu tư vào các trái phiếu và các tài sản có thu nhập cố định theo đúng quy định về các loại tài sản được phép đầu tư tại Điều lệ Quỹ hiện tại.

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP là mang tới lợi nhuận ổn định, hấp dẫn và bền vững cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào danh mục trái phiếu của các tổ chức phát hành uy tín, các chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác.

1.3 . Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được xác định vào ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ phải được công bố theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Việc công bố giá trị tài sản ròng cho Nhà đầu tư được thực hiện tại ngày làm việc tiếp theo của ngày định giá đối với kỳ định giá ngày.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

1.4 . Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (“Ngày giao dịch”), ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ nhật. Trong trường hợp Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó, Công ty Quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan về lịch giao dịch và thời điểm đóng sổ lệnh một cách cụ thể trong trường hợp nghỉ lễ trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý quỹ hoặc bằng thư điện tử.

1.5 . Các loại tài sản được phép đầu tư

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; (*)
- b. Công cụ thị trường tiền tệ, bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật liên quan; (*)
- c. Công cụ nợ của chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, Chứng chỉ Quỹ đại chứng, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán của các tổ chức phát hành hoạt động theo Pháp luật Việt Nam;
- e. Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng theo quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC) tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 (hai) mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 (một) trái phiếu hoặc cùng 01 (một) tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC). (**)

- f. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (khi Ban điều hành quỹ đáp ứng điều kiện hành nghề chứng khoán phái sinh) và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g. Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- h. Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền.

(*) Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng các điều kiện các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

(**) Trường hợp Quỹ đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại (mã) chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán hoặc có cam kết mua lại trước hạn thì phải có tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm thì phải có báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất, báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm cập nhật, tài liệu về thời hạn thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và bậc xếp hạng tín nhiệm của tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành, Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng giám sát;
- Việc đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ phải được thực hiện theo quy trình quản lý rủi ro do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng, được Ban đại diện Quỹ phê duyệt trước khi áp dụng, cung cấp cho Ngân hàng giám sát để giám sát việc tuân thủ quy trình. Quy trình tối thiểu bao gồm các nội dung về tiêu chí lựa chọn trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ, tiêu chí lựa chọn tổ chức phát hành, cách thức đánh giá, đo lường rủi ro và phương pháp quản lý các rủi ro.

1.6 . Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo:

- Không được đầu tư vào quá 20% tổng giá trị tài sản Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b của Thuyết minh số 1.5 nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f của Thuyết minh số 1.5 nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% (ba mươi lăm phần trăm) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 98/2020/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC); phần đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm tính bằng tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e của Thuyết minh số 1.5 nêu trên, trong đó, không được đầu tư quá 05% (năm phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 (ba) năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e của Thuyết minh số 1.5 này hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e của Thuyết minh số 1.5 và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e của Thuyết minh số 1.5 hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán;

- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ, không vượt quá Giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu LP;
- Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - a) Không đầu tư vào quá 10% tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - c) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên;
- Không được đầu tư quá 05% (năm phần trăm) tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư quy định trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI QUỸ

2.1 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Quỹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính này tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính kế toán lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ và được đánh giá là hợp lý với các giả định hiện tại.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ chờ phân bổ và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

2.6 . Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua và không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền lãi các khoản đầu tư” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền lãi các khoản đầu tư” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025 và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư Quỹ hiện đang nắm giữ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Điều lệ, Bản cáo bạch và Sổ tay định giá của Quỹ.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
Trái phiếu		
3.	Trái phiếu niêm yết	Giá được xác định là giá yết bình quân (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế tính đến ngày trước ngày định giá nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế; Trường hợp không có giao dịch thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng có sự biến động lớn (*), giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá; - Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; - Theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định. (*) Giá thị trường có sự biến động lớn được hiểu là: Giá thị trường (giá sạch) tăng/giảm từ 1% trở lên so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất (giá sạch) hoặc giá sạch khi mua về nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất. Đối với trái phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định là mệnh giá của trái phiếu cộng lãi lũy kế tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc theo phương pháp định giá do Ban Đại diện Quỹ quyết định.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt khi quyền được ghi nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi Ngân hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ trên báo cáo thu nhập.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

2.8 . Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/ mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: Thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá chứng chỉ quỹ mua lại và mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Lợi nhuận phân phối cho Nhà Đầu tư

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/ tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2.10. Giá trị tài sản ròng của Quỹ và Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản của Quỹ (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá.

Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý các tài sản trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc tại Thuyết minh 2.6.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng Giá trị tài sản ròng trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá, và được làm tròn xuống đến 2 chữ số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế mà giá trị có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi và lãi trái phiếu)

Tiền lãi được ghi nhận là doanh thu trên cơ sở dồn tích có tính lãi đầu tư thực tế của tài sản trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty chứng khoán và Ngân hàng giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

2.12. Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý là 1,2% (một phẩy hai phần trăm) một năm tính trên tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ vào ngày trước định giá, được ghi nhận vào chi phí của Quỹ vào ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = $1,2\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$.

Trường hợp tăng Giá dịch vụ quản lý phải được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Trường hợp giảm Giá dịch vụ quản lý sẽ do Công ty Quản lý Quỹ xác định và phải được Ban đại diện quỹ thông qua. Giá dịch vụ Quản lý quỹ tối đa là 1,2% Giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm.

Giá dịch vụ Ngân hàng Giám sát

Giá Dịch vụ Ngân hàng Giám sát là 0,02%/năm trên Tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 5.000.000 VND (Năm triệu đồng) một tháng. Giá dịch vụ ngân hàng giám sát được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho ngân hàng giám sát. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá Dịch vụ Ngân hàng giám sát = $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$.

Giá dịch vụ Lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05%/năm trên Tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ với mức tối thiểu là 15.000.000 VND (Mười lăm triệu đồng) một tháng. Mức phí trên chưa bao gồm VAT (nếu có).

Giá dịch vụ lưu ký = $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$.

Giá dịch vụ lưu ký, chưa bao gồm giá dịch vụ xử lý giao dịch cho các giao dịch chứng khoán và giá dịch vụ trả cho Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (chi phí bên thứ ba).

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch bằng $0,03\% \times \text{tổng giá trị giao dịch cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ}$, $0,01\% \times \text{tổng giá trị giao dịch trái phiếu}$ và miễn phí đối với chứng khoán OTC.

Giá dịch vụ quản trị quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% một năm trên Tổng Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng kỳ định giá và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị quỹ được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước định giá} \times \text{Số ngày thực tế trong kỳ định giá} / \text{Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)}$.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá dịch vụ duy trì Nhà đầu tư; giá dịch vụ thiết lập dữ liệu Nhà đầu tư; giá dịch vụ cung cấp thông tin. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 12.000.000 VND (Mười hai triệu đồng)/tháng (chưa bao gồm thuế VAT) và có thể thay đổi theo thông báo của Đại lý chuyển nhượng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

2.13. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

2.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong Báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.15. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được thay thế bởi Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân sửa đổi với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính; Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức chi trả.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được thay thế bởi Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014, Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty Quản lý Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

2.16. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và những chức danh quản lý chủ chốt như Tổng Giám Đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Quỹ chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . CỔ TỨC, TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	-	200.530.000
Lãi trái phiếu	4.284.900.900	-
	<u>4.284.900.900</u>	<u>200.530.000</u>

4 . TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	25.343.851	51.774.487
	<u>25.343.851</u>	<u>51.774.487</u>

5 . LÃI, LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>Kỳ này</u>		
	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong năm
	VND	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	41.251.369	39.982.745	1.268.624
	<u>41.251.369</u>	<u>39.982.745</u>	<u>1.268.624</u>

	Kỳ trước		
	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán trong năm
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	77.113.841.200	77.281.133.365	(167.292.165)
	77.113.841.200	77.281.133.365	(167.292.165)

6 . CHÊNH LỆCH TĂNG, GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Kỳ này				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2026 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2026 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại năm nay (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay (kỳ NAV) (VND)
Trái phiếu niêm yết	103.022.399.302	104.847.167.511	1.824.768.209	929.934.062	894.834.147
	103.022.399.302	104.847.167.511	1.824.768.209	929.934.062	894.834.147

	Kỳ trước				
	Giá trị mua theo sổ kế toán tại ngày 30/06/2025 (VND)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2025 (VND)	Chênh lệch đánh giá lại năm nay (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch đánh giá lại tại năm trước (kỳ NAV) (VND)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay (kỳ NAV) (VND)
Cổ phiếu niêm yết	1.036.167.277	1.098.475.000	62.307.723	1.121.162.758	(1.058.855.035)
	1.036.167.277	1.098.475.000	62.307.723	1.121.162.758	(1.058.855.035)

7 . CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí giao dịch cổ phiếu, trái phiếu	1.182.503	82.246.377
	1.182.503	82.246.377

8 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao trả cho Ban đại diện Quỹ	54.000.000	54.000.000
Phí ngân hàng	300.032	255.200
	54.300.032	54.255.200

9 . TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	1.270.603.551	8.280.481.591
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	14.830.000	1.015.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	-	5.000.000.000
	<u>1.285.433.551</u>	<u>13.281.496.591</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch đánh giá tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026					
Trái phiếu niêm yết					
- BAF126003	16.177.558.534	16.488.067.167	310.508.633	-	16.488.067.167
- DSE125018	19.997.732.877	20.020.212.000	22.479.123	-	20.020.212.000
- HDB125012	18.398.415.637	19.214.056.480	815.640.843	-	19.214.056.480
- LPB125007	19.151.734.953	19.607.364.924	455.629.971	-	19.607.364.924
- SHB125017	9.597.985.315	9.722.905.920	124.920.605	-	9.722.905.920
- VIC124003	9.965.643.882	10.031.383.949	65.740.067	-	10.031.383.949
- VIC124005	9.733.328.104	9.763.177.071	29.848.967	-	9.763.177.071
	103.022.399.302	104.847.167.511	1.824.768.209	-	104.847.167.511

Tại ngày 31/12/2025

Trái phiếu niêm yết					
- DSE125018	19.997.732.877	20.007.390.000	9.657.123	-	20.007.390.000
- HDB125012	18.398.415.637	19.245.156.160	846.740.523	-	19.245.156.160
- LPB125007	19.191.717.698	19.187.514.240	-	(4.203.458)	19.187.514.240
- SHB125017	9.597.985.315	9.595.906.560	-	(2.078.755)	9.595.906.560
- VIC124003	9.965.643.882	9.957.810.532	-	(7.833.350)	9.957.810.532
- VIC124005	9.733.328.104	9.820.980.083	87.651.979	-	9.820.980.083
	86.884.823.513	87.814.757.575	944.049.625	(14.115.563)	87.814.757.575

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10.600.000	-
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết	3.013.777.279	3.591.042.914
Dự thu lãi tiền gửi	-	4.013.699
	<u>3.024.377.279</u>	<u>3.595.056.613</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế Thu nhập cá nhân	78.692	234.205
	<u>78.692</u>	<u>234.205</u>

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí kiểm toán	(266.330)	32.399.991
	<u>(266.330)</u>	<u>32.399.991</u>

14 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA CHỨNG CHỈ QUỸ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	14.860.963	1.045.963
	<u>14.860.963</u>	<u>1.045.963</u>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận được từ Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

15 . PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	4.796	22.023
	<u>4.796</u>	<u>22.023</u>

Phải trả cho Nhà đầu tư Quỹ về mua lại chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán.

16 . PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý quỹ	320.706.740	287.835.473
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	15.157.664	15.159.467
Phải trả phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
	371.064.404	338.194.940

17 . TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2024</u>	<u>Phát sinh</u>	<u>30/06/2025</u>
	VND	trong năm	VND
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025			
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	9.625.213	4.557.091,40	14.182.304,65
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	-	9.980,72	10.106,15
Giá trị ghi theo mệnh giá	96.252.132.500	45.570.914.000	141.823.046.500
Thặng dư vốn	1.593.329.873	(87.857.281)	1.505.472.592
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	97.845.462.373	45.483.056.719	143.328.519.092
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	3.878.244,57	5.013.200,39	8.891.444,96
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	-	9.984,00	10.144,01
Giá trị ghi theo mệnh giá	38.782.445.700	50.132.003.900	88.914.449.600
Thặng dư vốn	1.360.656.967	(80.230.271)	1.280.426.696
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	40.143.102.667	50.051.773.629	90.194.876.296
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	5.746.968,68	(456.108,99)	5.290.859,69
Giá trị vốn góp hiện hành	57.702.359.706	(4.568.716.910)	53.133.642.796
Lợi nhuận chưa phân phối	1.524.689.080	(1.863.934.676)	(339.245.596)
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	59.227.048.786		52.794.397.200
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	10.305,79		9.978,42

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	<u>31/12/2025</u>	<u>Phát sinh</u>	<u>30/06/2026</u>
	VND	trong năm	VND
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026			
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	19.138.300,20	42.439,67	19.180.739,87
Giá trị tài sản ròng/CCQ phát hành bình quân	10.117,66	10.538,13	10.118,59
Giá trị ghi theo mệnh giá	191.383.002.000	424.396.700	191.807.398.700
Thặng dư vốn	2.251.813.732	22.838.069	2.274.651.801
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	193.634.815.732	447.234.769	194.082.050.501
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	9.001.620,45	16.824	9.018.444,90
Giá trị tài sản ròng/CCQ mua lại bình quân	10.143,65	10.450,38	10.144,23
Giá trị ghi theo mệnh giá	90.016.204.500	168.244.500	90.184.449.000
Thặng dư vốn	1.293.110.495	7.577.355	1.300.687.850
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	91.309.314.995	175.821.855	91.485.136.850
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	10.136.679,75	25.615,22	10.162.294,97
Giá trị vốn góp hiện hành	102.325.500.737	271.412.914	102.596.913.651
Lợi nhuận chưa phân phối	1.992.402.350	4.181.437.211	6.173.839.561
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	104.317.903.087		108.770.753.212
Giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ	10.291,13		10.703,37

18 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	4.349.071.352	1.062.468.288
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.824.768.209	929.934.062
	6.173.839.561	1.992.402.350

19 . MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%)	1,95%	3,14%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	15,55%	85,82%

Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí là: Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động x 100 (%) / Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ;
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số vòng quay tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 năm.

Tốc độ vòng quay danh mục (%) = (Tổng giá trị mua trong năm + Tổng giá trị bán trong năm) / 2 x 100 (%) Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm.

20 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chúng khoản đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu niêm yết của những doanh nghiệp lớn tại Việt Nam và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính có thanh khoản cao, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21 . XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
1	01/01/2025	59.227.048.786	5.746.968,68	10.000	
2	02/01/2025	59.222.363.671	5.746.968,68	10.305	305
3	03/01/2025	59.295.101.344	5.746.965,49	10.318	13
4	06/01/2025	58.317.143.346	5.747.305,14	10.147	(171)
5	07/01/2025	57.704.698.937	5.747.315,04	10.040	(107)
6	08/01/2025	57.716.769.895	5.747.385,38	10.042	2
7	09/01/2025	57.899.060.823	5.747.414,20	10.074	32
8	10/01/2025	57.656.135.276	5.747.488,62	10.032	(42)
9	13/01/2025	56.956.122.868	5.747.574,78	9.910	(122)
10	14/01/2025	57.230.273.907	5.745.620,62	9.961	51
11	15/01/2025	56.938.419.978	5.745.772,13	9.910	(51)
12	16/01/2025	57.119.786.074	5.745.990,45	9.941	31
13	17/01/2025	57.417.095.031	5.747.064,82	9.991	50
14	20/01/2025	57.869.870.117	5.746.921,90	10.070	79
15	21/01/2025	58.089.855.146	5.747.051,98	10.108	38
16	22/01/2025	57.875.900.844	5.747.156,82	10.070	(38)
17	23/01/2025	57.516.449.225	5.747.165,69	10.008	(62)
18	24/01/2025	58.299.898.792	5.746.614,61	10.145	137
19	31/01/2025	58.609.067.474	5.746.584,74	10.199	54
20	01/02/2025	58.603.925.236	5.746.584,74	10.198	(1)
21	03/02/2025	58.594.155.632	5.746.584,74	10.196	(2)
22	04/02/2025	58.016.149.618	5.746.606,30	10.096	(100)
23	05/02/2025	58.632.509.599	5.746.926,83	10.202	106
24	06/02/2025	58.825.346.919	5.746.938,59	10.236	34
25	07/02/2025	59.006.824.810	5.746.965,90	10.267	31
26	10/02/2025	59.171.404.513	5.746.953,08	10.296	29
27	11/02/2025	58.777.763.958	5.745.075,67	10.231	(65)
28	12/02/2025	59.064.182.092	5.746.703,10	10.278	47
29	13/02/2025	59.006.694.462	5.746.776,57	10.268	(10)
30	14/02/2025	59.346.259.003	5.746.992,74	10.326	58
31	17/02/2025	59.546.140.853	5.747.081,79	10.361	35
32	18/02/2025	59.110.107.488	5.747.128,46	10.285	(76)
33	19/02/2025	59.395.004.336	5.747.141,27	10.335	50
34	20/02/2025	60.184.935.310	5.747.203,13	10.472	137
35	21/02/2025	60.373.914.713	5.747.118,38	10.505	33
36	24/02/2025	60.661.530.332	5.747.176,40	10.555	50
37	25/02/2025	61.112.358.406	5.747.307,38	10.633	78
38	26/02/2025	61.078.089.710	5.747.110,14	10.628	(5)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
39	27/02/2025	60.947.467.987	5.747.260,29	10.605	(23)
40	28/02/2025	61.046.341.058	5.747.131,87	10.622	17
41	01/03/2025	60.794.624.118	5.747.193,98	10.578	(44)
42	03/03/2025	60.785.125.131	5.747.193,98	10.576	(2)
43	04/03/2025	60.863.202.973	5.747.195,58	10.590	14
44	05/03/2025	60.822.025.678	5.704.901,39	10.661	71
45	06/03/2025	60.499.646.233	5.704.943,61	10.605	(56)
46	07/03/2025	61.171.863.178	5.704.991,10	10.723	118
47	10/03/2025	61.304.952.960	5.705.026,52	10.746	23
48	11/03/2025	61.472.679.335	5.705.093,29	10.775	29
49	12/03/2025	61.526.615.290	5.705.644,46	10.783	8
50	13/03/2025	61.236.783.387	5.706.635,94	10.731	(52)
51	14/03/2025	60.749.976.006	5.706.978,55	10.645	(86)
52	17/03/2025	60.450.594.042	5.707.062,63	10.592	(53)
53	18/03/2025	60.714.480.958	5.707.195,80	10.638	46
54	19/03/2025	60.542.359.949	5.707.426,41	10.608	(30)
55	20/03/2025	60.296.993.871	5.707.397,92	10.565	(43)
56	21/03/2025	60.334.103.954	5.707.479,46	10.571	6
57	24/03/2025	60.202.143.526	5.707.517,35	10.548	(23)
58	25/03/2025	60.357.771.614	5.709.724,45	10.571	23
59	26/03/2025	60.388.868.503	5.708.850,83	10.578	7
60	27/03/2025	60.176.909.559	5.708.872,08	10.541	(37)
61	28/03/2025	59.924.116.883	5.704.150,72	10.505	(36)
62	31/03/2025	59.252.254.955	5.705.113,07	10.386	(119)
63	01/04/2025	58.927.187.144	5.705.151,56	10.329	(57)
64	02/04/2025	59.384.256.337	5.705.331,30	10.409	80
65	03/04/2025	59.272.942.234	5.705.611,90	10.389	(20)
66	04/04/2025	55.165.434.439	5.705.715,26	9.668	(721)
67	08/04/2025	53.792.466.930	5.702.232,53	9.434	(234)
68	09/04/2025	50.445.470.715	5.702.279,74	8.847	(587)
69	10/04/2025	48.756.792.977	5.701.562,53	8.551	(296)
70	11/04/2025	52.108.964.296	5.703.197,26	9.137	586
71	14/04/2025	54.639.823.826	5.705.996,47	9.576	439
72	15/04/2025	55.371.697.127	5.706.153,07	9.704	128
73	16/04/2025	54.680.098.660	5.707.194,69	9.581	(123)
74	17/04/2025	54.035.684.795	5.707.444,08	9.468	(113)
75	18/04/2025	54.347.701.107	5.707.571,87	9.522	54
76	21/04/2025	54.449.926.664	5.707.553,86	9.540	18
77	22/04/2025	54.037.292.823	5.707.698,49	9.467	(73)
78	23/04/2025	53.677.844.436	5.708.148,55	9.404	(63)
79	24/04/2025	54.397.269.075	5.708.101,42	9.530	126
80	25/04/2025	54.877.058.738	5.708.144,42	9.614	84
81	28/04/2025	55.213.108.938	5.708.156,90	9.673	59

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
82	29/04/2025	55.114.450.399	5.708.167,65	9.655	(18)
83	01/05/2025	54.984.646.101	5.708.287,77	9.632	(23)
84	02/05/2025	54.981.066.800	5.708.287,77	9.632	-
85	05/05/2025	54.970.329.367	5.708.287,77	9.630	(2)
86	06/05/2025	55.287.197.685	5.708.384,31	9.685	55
87	07/05/2025	55.380.579.151	5.708.575,25	9.701	16
88	08/05/2025	55.384.368.274	5.709.247,30	9.701	-
89	09/05/2025	56.225.199.462	5.709.283,28	9.848	147
90	12/05/2025	56.203.762.197	5.709.839,13	9.843	(5)
91	13/05/2025	56.806.937.666	5.709.951,87	9.949	106
92	14/05/2025	53.309.585.600	5.332.493,87	9.997	48
93	15/05/2025	53.326.774.635	5.332.363,86	10.001	4
94	16/05/2025	53.331.873.112	5.332.499,81	10.001	-
95	19/05/2025	53.302.951.239	5.332.510,77	9.996	(5)
96	20/05/2025	53.295.036.254	5.332.495,25	9.994	(2)
97	21/05/2025	53.303.055.740	5.332.448,20	9.996	2
98	22/05/2025	53.298.565.505	5.332.368,31	9.995	(1)
99	23/05/2025	53.283.476.771	5.332.253,47	9.993	(2)
100	26/05/2025	53.271.226.141	5.332.254,47	9.990	(3)
101	27/05/2025	53.271.230.603	5.332.256,47	9.990	-
102	28/05/2025	53.271.522.553	5.332.358,56	9.990	-
103	29/05/2025	53.265.799.752	5.332.309,01	9.989	(1)
104	30/05/2025	53.256.646.049	5.332.195,01	9.988	(1)
105	01/06/2025	53.238.361.374	5.332.355,14	9.984	(4)
106	02/06/2025	53.233.852.263	5.332.355,14	9.983	(1)
107	03/06/2025	53.359.096.425	5.345.227,61	9.983	-
108	04/06/2025	53.365.548.437	5.345.338,18	9.984	1
109	05/06/2025	53.357.481.745	5.345.469,37	9.982	(2)
110	06/06/2025	53.347.982.943	5.345.478,38	9.980	(2)
111	09/06/2025	53.325.014.202	5.345.460,41	9.976	(4)
112	10/06/2025	53.316.984.174	5.345.562,65	9.974	(2)
113	11/06/2025	53.350.423.943	5.346.134,50	9.979	5
114	12/06/2025	53.346.370.208	5.346.210,64	9.978	(1)
115	13/06/2025	53.407.528.959	5.351.537,16	9.980	2
116	16/06/2025	53.456.583.316	5.356.623,39	9.980	-
117	17/06/2025	53.855.857.835	5.395.695,53	9.981	1
118	18/06/2025	53.824.118.400	5.392.656,72	9.981	-
119	19/06/2025	53.817.313.400	5.392.601,88	9.980	(1)
120	20/06/2025	53.822.770.086	5.392.655,98	9.981	1
121	23/06/2025	53.811.480.034	5.391.738,89	9.980	(1)
122	24/06/2025	53.803.530.471	5.391.784,76	9.979	(1)
123	25/06/2025	53.795.390.534	5.391.156,38	9.978	(1)
124	26/06/2025	53.798.311.386	5.391.170,40	9.979	1

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ	VND	VND
125	27/06/2025	53.793.914.032	5.390.992,24	9.978	(1)
126	30/06/2025	53.788.931.158	5.390.843,67	9.978	-
127	01/07/2025	52.794.397.200	5.290.859,69	9.978	-

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ

56.740.114.344

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức thấp nhất trong năm

0,01

- Mức cao nhất trong năm

720

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(giảm) NAV/CCQ
		VND	CCQ	VND	VND
1	01/01/2026	104.332.265.719	10.136.680,00	10.292,55	-
2	04/01/2026	104.375.348.453	10.136.680,00	10.296,80	4,25
3	05/01/2026	104.217.426.106	10.136.681,00	10.281,22	(15,58)
4	06/01/2026	104.178.092.446	10.136.227,00	10.277,80	(3,42)
5	07/01/2026	104.392.748.866	10.136.228,00	10.298,97	21,17
6	08/01/2026	104.440.715.271	10.136.220,00	10.303,71	4,74
7	11/01/2026	104.499.518.937	10.136.249,00	10.309,49	5,78
8	12/01/2026	104.446.356.447	10.136.429,00	10.304,06	(5,43)
9	13/01/2026	104.455.684.735	10.136.470,00	10.304,94	0,88
10	14/01/2026	104.544.991.295	10.136.401,00	10.313,82	8,88
11	15/01/2026	104.752.457.211	10.136.412,00	10.334,27	20,45
12	18/01/2026	104.773.468.528	10.136.131,00	10.336,63	2,36
13	19/01/2026	104.796.036.789	10.136.132,00	10.338,86	2,23
14	20/01/2026	104.799.632.063	10.135.917,00	10.339,43	0,57
15	21/01/2026	104.700.648.425	10.135.918,00	10.329,67	(9,76)
16	22/01/2026	104.646.902.733	10.135.640,00	10.324,65	(5,02)
17	25/01/2026	104.672.909.015	10.135.693,00	10.327,16	2,51
18	26/01/2026	104.706.307.340	10.135.626,00	10.330,52	3,36
19	27/01/2026	104.724.429.368	10.136.130,00	10.331,80	1,28
20	28/01/2026	104.713.184.642	10.136.141,00	10.330,68	(1,12)
21	29/01/2026	104.771.343.682	10.136.266,00	10.336,29	5,61
22	31/01/2026	104.745.274.171	10.136.180,00	10.333,80	(2,49)
23	01/02/2026	104.762.489.062	10.136.180,00	10.335,50	1,70
24	02/02/2026	104.743.950.425	10.135.567,00	10.334,30	(1,20)
25	03/02/2026	104.911.835.308	10.135.625,00	10.350,80	16,50
26	04/02/2026	104.915.801.160	10.135.721,00	10.351,09	0,29
27	05/02/2026	104.831.845.636	10.135.823,00	10.342,71	(8,38)
28	08/02/2026	105.058.385.228	10.135.734,00	10.365,15	22,44
29	09/02/2026	105.169.189.495	10.135.736,00	10.376,08	10,93
30	10/02/2026	105.096.144.333	10.135.884,00	10.368,72	(7,36)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
31	11/02/2026	105.133.767.473	10.135.964,00	10.372,35	3,63
32	12/02/2026	105.153.305.974	10.135.992,00	10.374,25	1,90
33	19/02/2026	105.170.726.192	10.138.890,00	10.373,00	(1,25)
34	22/02/2026	105.222.324.566	10.138.890,00	10.378,09	5,09
35	23/02/2026	105.333.853.915	10.138.891,00	10.389,09	11,00
36	24/02/2026	105.363.271.489	10.138.855,00	10.392,03	2,94
37	25/02/2026	105.381.114.375	10.139.124,00	10.393,51	1,48
38	26/02/2026	105.429.693.126	10.140.106,00	10.397,30	3,79
39	28/02/2026	105.505.323.710	10.139.845,00	10.405,02	7,72
40	01/03/2026	105.522.223.716	10.139.845,00	10.406,69	1,67
41	02/03/2026	105.531.077.478	10.136.855,00	10.410,63	3,94
42	03/03/2026	105.344.188.546	10.136.858,00	10.392,19	(18,44)
43	04/03/2026	105.389.324.804	10.138.117,00	10.395,35	3,16
44	05/03/2026	105.328.533.032	10.138.360,00	10.389,11	(6,24)
45	08/03/2026	105.358.277.591	10.138.364,00	10.392,04	2,93
46	09/03/2026	105.381.430.874	10.136.879,00	10.395,85	3,81
47	10/03/2026	105.577.778.065	10.136.794,00	10.415,30	19,45
48	11/03/2026	105.462.107.561	10.136.441,00	10.404,25	(11,05)
49	12/03/2026	105.601.008.155	10.136.446,00	10.417,95	13,70
50	15/03/2026	105.539.567.914	10.136.458,00	10.411,88	(6,07)
51	16/03/2026	105.798.129.535	10.136.458,00	10.437,39	25,51
52	17/03/2026	105.873.620.122	10.136.511,00	10.444,78	7,39
53	18/03/2026	105.808.091.592	10.136.711,00	10.438,11	(6,67)
54	19/03/2026	105.911.725.813	10.136.416,00	10.448,64	10,53
55	22/03/2026	105.829.788.427	10.136.561,00	10.440,40	(8,24)
56	23/03/2026	105.943.165.528	10.136.672,00	10.451,47	11,07
57	24/03/2026	105.895.761.262	10.136.703,00	10.446,77	(4,70)
58	25/03/2026	105.954.016.783	10.137.662,00	10.451,52	4,75
59	26/03/2026	105.855.976.816	10.137.667,00	10.441,85	(9,67)
60	29/03/2026	106.084.102.045	10.137.644,00	10.464,37	22,52
61	30/03/2026	106.014.154.673	10.138.658,00	10.456,43	(7,94)
62	31/03/2026	106.036.075.590	10.138.669,00	10.458,58	2,15
63	01/04/2026	106.115.061.688	10.137.762,00	10.467,31	8,73
64	02/04/2026	106.145.734.330	10.137.896,00	10.470,19	2,88
65	05/04/2026	106.145.939.474	10.137.900,00	10.470,21	0,02
66	06/04/2026	106.180.293.981	10.137.788,00	10.473,71	3,50
67	07/04/2026	106.282.524.271	10.137.942,00	10.483,64	9,93
68	08/04/2026	106.298.013.762	10.137.942,00	10.485,17	1,53
69	09/04/2026	106.277.359.961	10.138.997,00	10.482,04	(3,13)
70	12/04/2026	106.314.784.179	10.138.709,00	10.486,03	3,99
71	13/04/2026	106.445.961.308	10.138.725,00	10.498,95	12,92
72	14/04/2026	106.416.833.152	10.137.417,00	10.497,43	(1,52)
73	15/04/2026	106.441.331.251	10.136.923,00	10.500,36	2,93

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
74	16/04/2026	106.508.361.474	10.136.945,00	10.506,95	6,59
75	19/04/2026	106.644.402.934	10.136.856,00	10.520,46	13,51
76	20/04/2026	106.526.661.179	10.136.963,00	10.508,74	(11,72)
77	21/04/2026	106.715.511.248	10.136.829,00	10.527,50	18,76
78	22/04/2026	106.695.269.504	10.136.946,00	10.525,39	(2,11)
79	23/04/2026	106.700.492.813	10.136.988,00	10.525,86	0,47
80	27/04/2026	106.838.047.421	10.137.814,00	10.538,57	12,71
81	28/04/2026	106.866.591.562	10.137.902,00	10.541,29	2,72
82	30/04/2026	106.855.216.429	10.137.939,00	10.540,13	(1,16)
83	03/05/2026	106.913.163.365	10.137.939,00	10.545,85	5,72
84	04/05/2026	107.043.450.136	10.137.931,00	10.558,71	12,86
85	05/05/2026	106.957.514.839	10.136.764,00	10.551,45	(7,26)
86	06/05/2026	107.064.078.823	10.136.804,00	10.561,92	10,47
87	07/05/2026	107.065.458.614	10.136.880,00	10.561,97	0,05
88	10/05/2026	107.093.934.003	10.136.892,00	10.564,77	2,80
89	11/05/2026	107.034.014.212	10.136.917,00	10.558,83	(5,94)
90	12/05/2026	107.051.228.152	10.137.157,00	10.560,28	1,45
91	13/05/2026	107.015.234.985	10.137.188,00	10.556,70	(3,58)
92	14/05/2026	107.070.758.119	10.137.200,00	10.562,16	5,46
93	17/05/2026	107.168.849.635	10.137.209,00	10.571,83	9,67
94	18/05/2026	107.176.524.362	10.138.165,00	10.571,59	(0,24)
95	19/05/2026	107.186.557.420	10.138.159,00	10.572,59	1,00
96	20/05/2026	107.261.022.504	10.143.544,00	10.574,31	1,72
97	21/05/2026	107.290.846.718	10.143.564,00	10.577,23	2,92
98	24/05/2026	107.335.184.118	10.143.486,00	10.581,69	4,46
99	25/05/2026	107.221.442.050	10.143.566,00	10.570,39	(11,30)
100	26/05/2026	107.338.134.649	10.143.633,00	10.581,82	11,43
101	27/05/2026	107.372.044.999	10.144.381,00	10.584,39	2,57
102	28/05/2026	107.391.127.922	10.146.755,00	10.583,79	(0,60)
103	31/05/2026	107.397.153.895	10.146.823,00	10.584,31	0,52
104	01/06/2026	107.421.058.529	10.148.620,00	10.584,79	0,48
105	02/06/2026	107.390.871.013	10.148.606,00	10.581,83	(2,96)
106	03/06/2026	107.478.783.897	10.148.704,00	10.590,39	8,56
107	04/06/2026	107.487.277.105	10.148.698,00	10.591,24	0,85
108	07/06/2026	107.521.956.693	10.148.699,00	10.594,65	3,41
109	08/06/2026	107.644.970.773	10.148.964,00	10.606,50	11,85
110	09/06/2026	107.631.214.028	10.148.113,00	10.606,03	(0,47)
111	10/06/2026	107.603.003.591	10.148.228,00	10.603,13	(2,90)
112	11/06/2026	107.619.088.027	10.150.236,00	10.602,62	(0,51)
113	14/06/2026	107.741.055.691	10.150.107,00	10.614,77	12,15
114	15/06/2026	107.879.871.185	10.159.521,00	10.618,60	3,83
115	16/06/2026	107.873.485.217	10.159.730,00	10.617,75	(0,85)
116	17/06/2026	107.976.951.344	10.159.781,00	10.627,88	10,13

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
117	18/06/2026	107.974.173.250	10.159.783,00	10.627,61	(0,27)
118	21/06/2026	108.001.147.040	10.159.626,00	10.630,43	2,82
119	22/06/2026	107.918.164.946	10.159.631,00	10.622,25	(8,18)
120	23/06/2026	108.074.468.380	10.159.636,00	10.637,63	15,38
121	24/06/2026	108.016.581.206	10.159.638,00	10.631,93	(5,70)
122	25/06/2026	108.136.765.282	10.160.599,00	10.642,75	10,82
123	28/06/2026	108.525.999.325	10.161.299,00	10.680,33	37,58
124	29/06/2026	108.464.110.210	10.161.301,00	10.674,23	(6,10)
125	30/06/2026	108.770.753.212	10.162.295,00	10.703,37	29,14

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm

106.161.096.121

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức thấp nhất trong năm

-

- Mức cao nhất trong năm

37,58

22 . SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Số cuối kỳ CCQ	Số đầu năm CCQ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	10.162.294,97	10.136.679,75

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Quỹ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	Công ty Quản lý Quỹ đầu tư
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng giám sát
- Chi nhánh Hà Thành	
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	Công ty có chung thành viên Hội đồng
	Quản trị của Công ty Quản lý Quỹ
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	Thành viên ban điều hành là cổ đông lớn
	của Công ty Quản lý Quỹ
Các thành viên Ban Điều hành và Ban đại diện	
Quỹ	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Quỹ có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Phí dịch vụ quản lý, giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	855.451.043	673.019.776
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	631.849.761	421.853.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	223.601.282	251.166.371
Phí ngân hàng	300.032	255.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	300.032	255.200
Lãi tiền gửi	1.815.084	12.836.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.815.084	12.836.988
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả về phí quản lý Quỹ mở	320.706.740	287.835.473
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	320.706.740	287.835.473
Phải trả về phí dịch vụ giám sát, quản trị, giao dịch và lưu ký quỹ	37.157.664	37.159.467
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	37.157.664	37.159.467
Phải trả về phí mua lại chứng chỉ quỹ	481.756	1.510.570
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	481.756	1.510.570
Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.270.603.551	13.280.481.591
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.270.603.551	13.280.481.591
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	14.830.000	1.015.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	14.830.000	1.015.000
Đầu tư vào Trái phiếu LPB125007	19.607.364.924	38.375.028.480
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	19.607.364.924 (*)	19.187.514.240

(*): Chi tiết tại Báo cáo danh mục đầu tư của Quỹ ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LPB
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU LP

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thù lao của Ban đại diện Quỹ

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Ban đại diện Quỹ	
54.000.000	54.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Quỹ đầu tư.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Thu nhập giữa niên độ, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
Báo cáo thu nhập giữa niên độ			
Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	82.246.377	53.080.006
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2	92.658.913	121.825.284
Chi phí hợp, đại hội quỹ mở	20.7	1.100.000	-
Chi phí hoạt động khác	20.1	54.255.200	55.355.200
		-	-



Đỗ Thị Phương Lan
 Người lập

Đỗ Thị Phương Lan
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB
 Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026